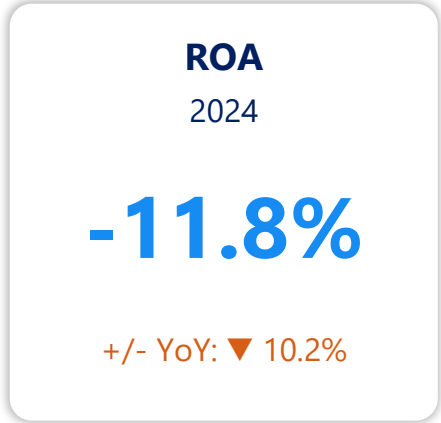
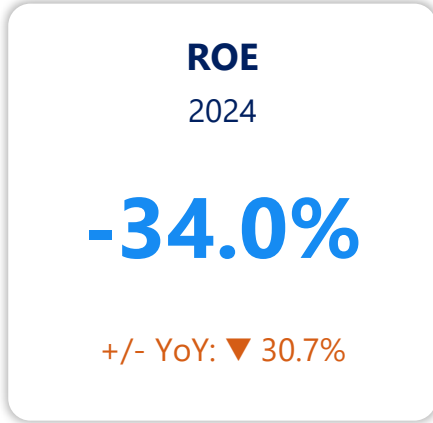
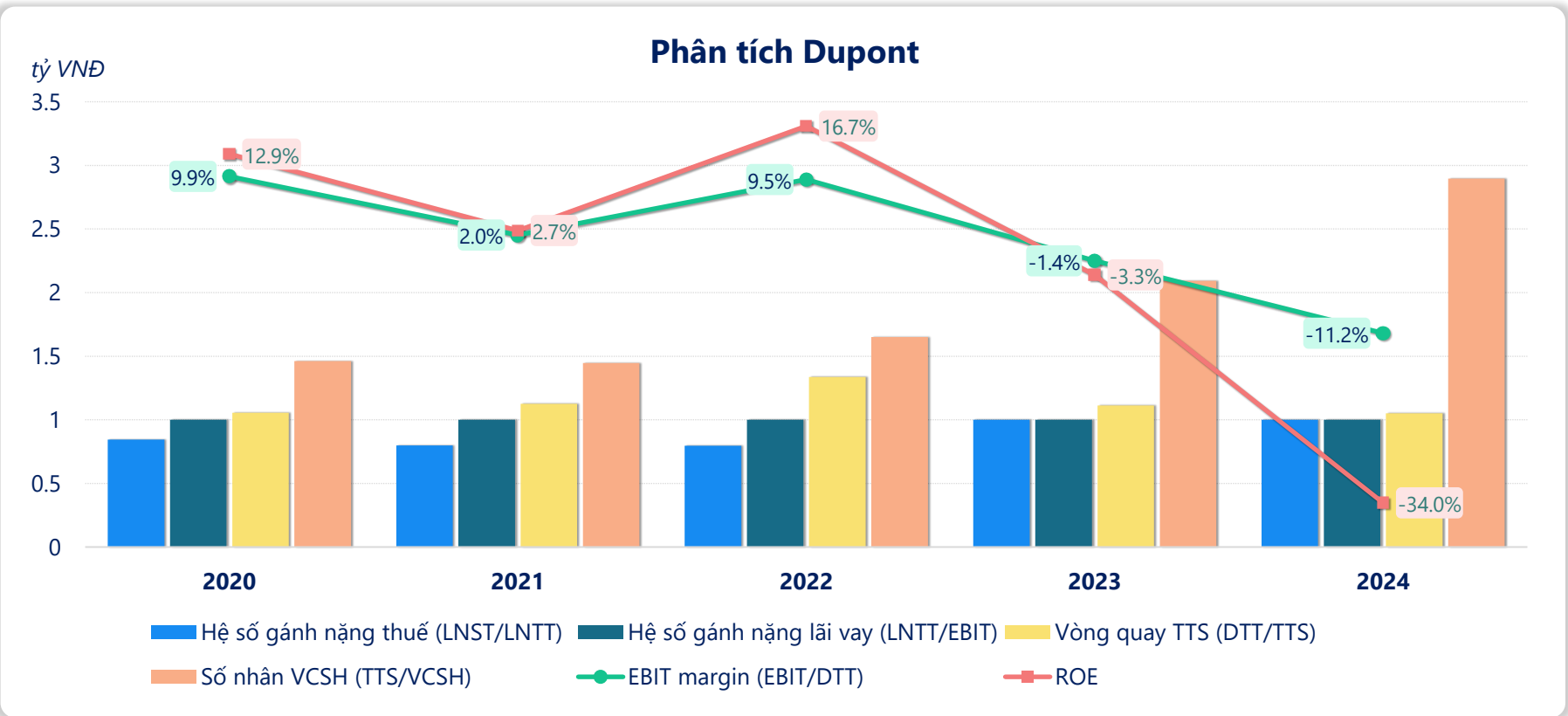
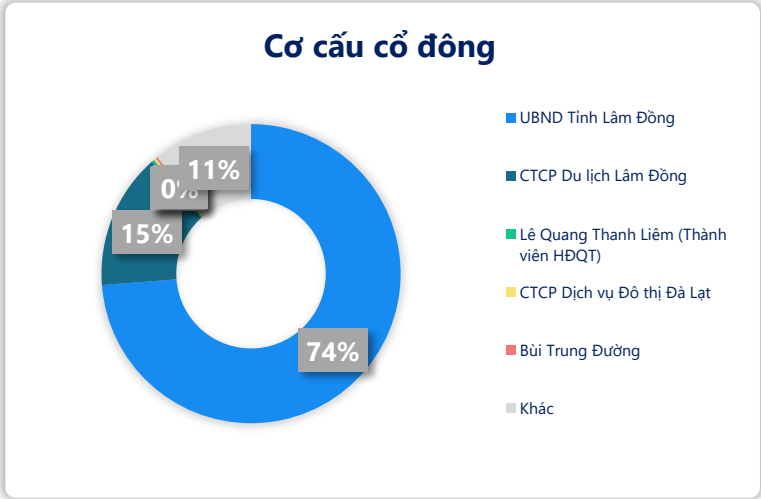


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

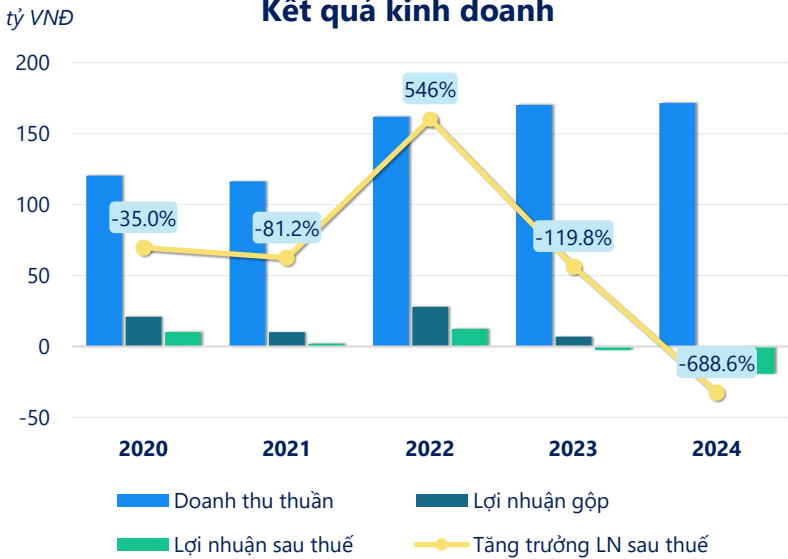
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,100 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		45
Số lượng CPLH (CP)		5,601,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DUS		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (UPCOM: DUS)

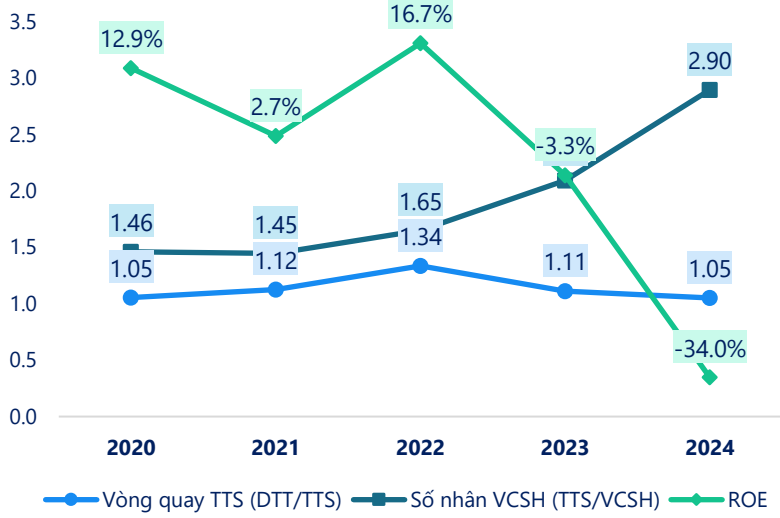
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-11.2%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

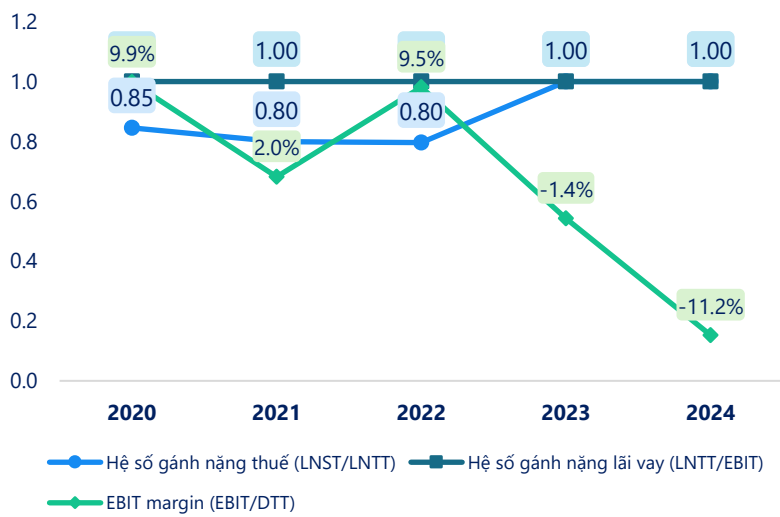
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DUS** ghi nhận doanh thu thuần **171.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-19.20** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.89%** và **giảm 689%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-34.0%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

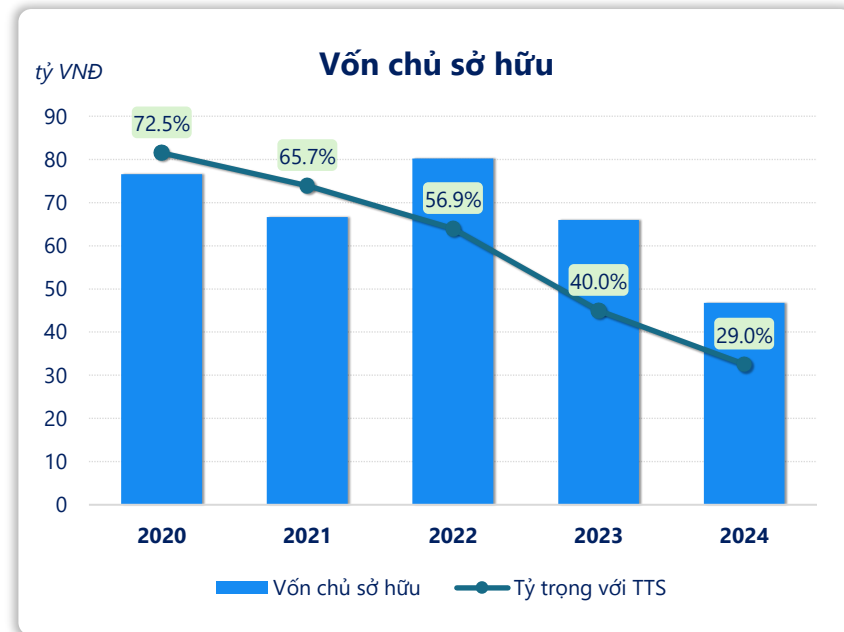
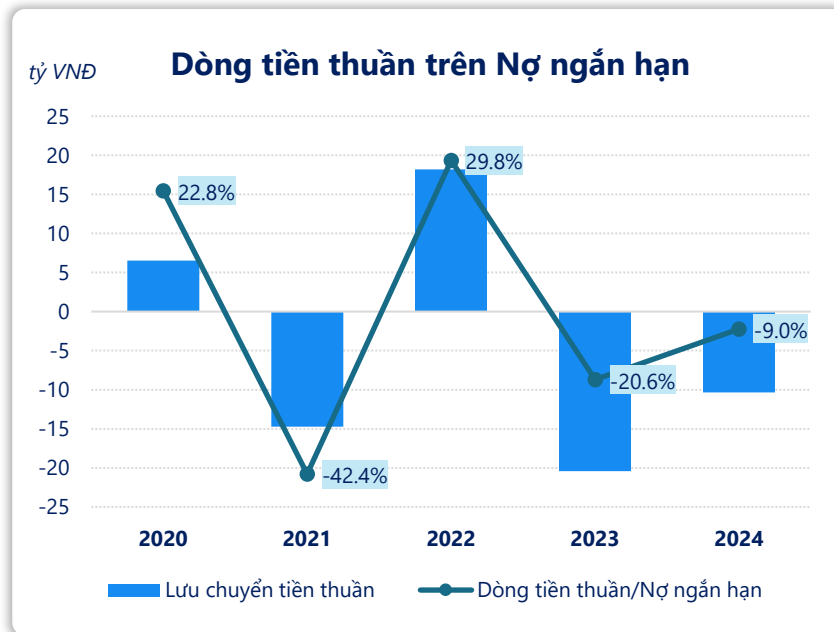
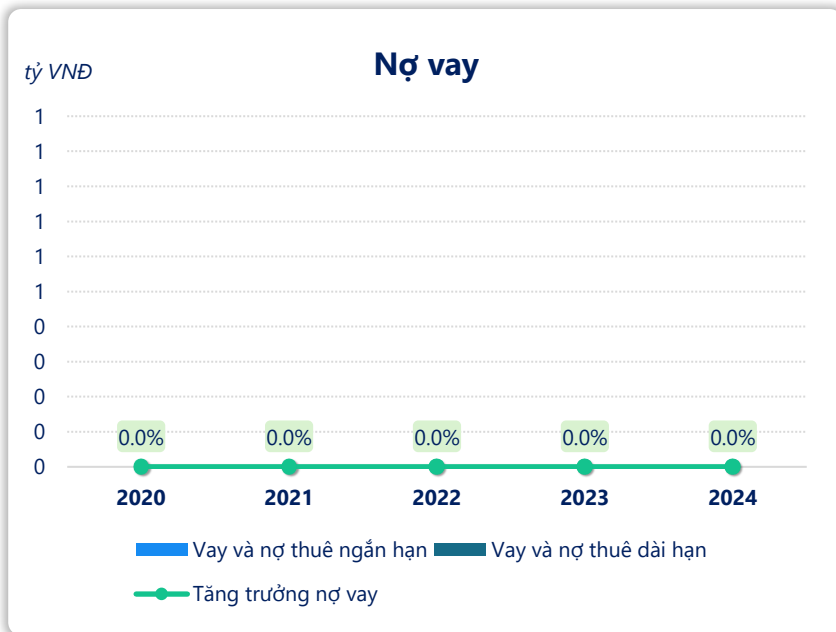
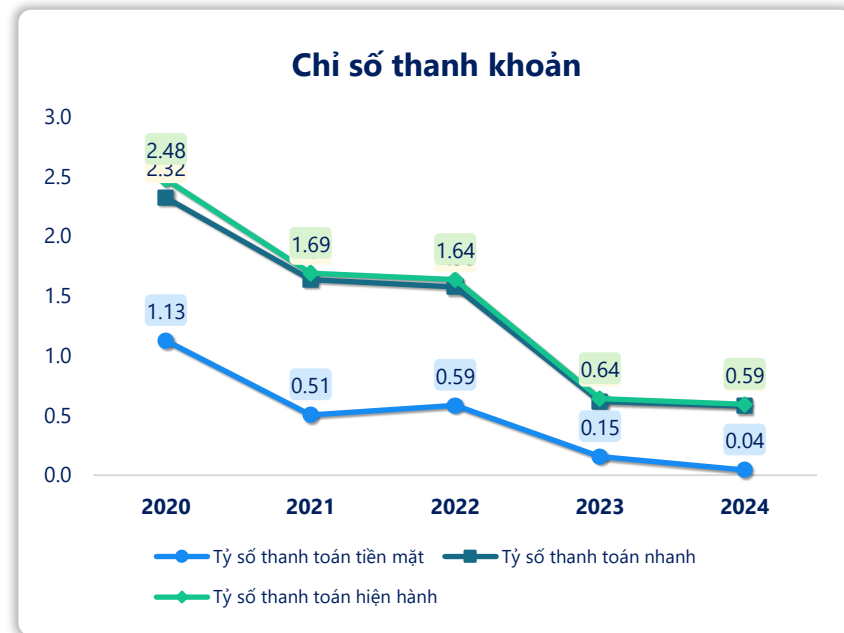
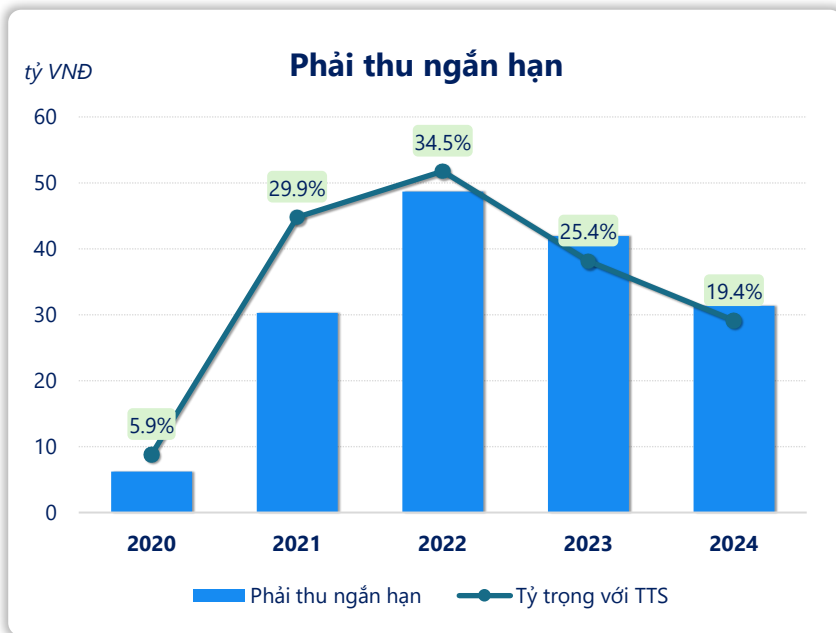
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	162	165	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	68.1	63.4	7.4%
Tiền và tương đương tiền	4.98	15.3	-67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.2	2.39	1039%
Phải thu ngắn hạn	31.3	41.9	-25.3%
Hàng tồn kho	1.64	2.24	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.95	1.54	91.3%
Tài sản dài hạn	93.4	101	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.0	36.7	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	3.95	3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.61	0.0%
Tài sản dài hạn khác	56.7	60.3	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	99.0	15.9%
Nợ ngắn hạn	115	99.0	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.66	10.9	-30.0%
Nợ dài hạn	0	0.01	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	46.8	65.9	-29.0%
Vốn chủ sở hữu	46.8	66.0	-29.1%
Vốn điều lệ	56.1	56.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.01	-0.06	122%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	120	116	162	170	172
Giá vốn hàng bán	99.5	106	134	163	181
Lợi nhuận gộp	20.8	10.2	27.9	7.03	-9.80
Doanh thu HĐTC	2.85	1.96	1.59	1.20	1.01
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.83
Chi phí QLDN	11.6	9.88	14.1	10.6	9.65
LN thuần từ HĐKD	12.1	2.29	15.5	-2.40	-19.3
Lợi nhuận khác	-0.12	0.09	-0.06	-0.04	0.08
LN trước thuế	12.0	2.38	15.4	-2.43	-19.2
Lợi nhuận sau thuế	10.1	1.90	12.3	-2.43	-19.2
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	1.90	12.3	-2.43	-19.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.70	-26.8	20.5	-22.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.3	18.8	-2.34	1.68	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-6.72	0	0	0
Tiền đầu kỳ	25.7	32.3	17.5	35.7	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	6.52	-14.7	18.2	-20.4	-10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	17.5	35.7	15.3	4.98